

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 349/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao
tham gia tập trung tập huấn, thi đấu**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung
bởi Luật số 26/2018/QH14;*

Căn cứ Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chế độ, chính sách đối với
thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu.*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chính sách tiền lương, chế độ dinh dưỡng; chế độ đãi ngộ đặc thù; chăm sóc sức khỏe, chữa trị chấn thương; đào tạo văn hóa, học nghề, giải quyết việc làm; chế độ bảo hiểm; chế độ tiền thưởng theo thành tích thi đấu đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thành viên đội thể thao gồm:

a) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia; đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

b) Huấn luyện viên đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia; đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

c) Vận động viên đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia; đội tuyển ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

d) Vận động viên đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

đ) Nhân viên y tế (bác sỹ, kỹ thuật y) đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia hưởng lương hoặc không hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan, tổ chức trực tiếp sử dụng huấn luyện viên, vận động viên, nhân viên y tế làm việc hoặc luyện tập, thi đấu thường xuyên trước khi được triệu tập tập huấn, thi đấu (sau đây gọi là cơ quan quản lý).

3. Cơ quan, tổ chức trực tiếp sử dụng huấn luyện viên, vận động viên, nhân viên y tế sau khi được triệu tập tập huấn, thi đấu (sau đây gọi là cơ quan sử dụng).

Cơ quan quản lý có thể đồng thời là cơ quan sử dụng.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện các quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thành viên đội thể thao là công dân Việt Nam bao gồm huấn luyện viên, vận động viên, nhân viên y tế được triệu tập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền để tham gia tập trung tập huấn, thi đấu.

2. Tập trung tập huấn, thi đấu là quá trình huấn luyện, tập luyện, thi đấu có hệ thống để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, thể lực, chiến thuật và tâm lý thi đấu cho vận động viên.

3. Olympic Games: Đại hội thể thao thế giới.

4. Paralympic Games: Đại hội thể thao người khuyết tật thế giới.

5. Youth Olympic Games: Đại hội thể thao trẻ thế giới.

6. ASIAD: Đại hội thể thao châu Á.

7. Asian Para Games: Đại hội thể thao người khuyết tật châu Á.

8. SEA Games: Đại hội thể thao Đông Nam Á.

9. ASEAN Para Games: Đại hội thể thao người khuyết tật Đông Nam Á.

Chương II

CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG, CHẾ ĐỘ DINH DƯỠNG

Điều 4. Tiền lương tập trung tập huấn, thi đấu

1. Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này được hưởng tiền lương như sau:

a) Được hưởng nguyên tiền lương đang hưởng (bao gồm mức lương, phụ cấp lương nếu có) do cơ quan quản lý chi trả;

b) Được hưởng khoản tiền bù chênh lệch trong trường hợp tiền lương quy định tại điểm a khoản 1 Điều này (tính bình quân theo số ngày làm việc bình thường trong tháng) thấp hơn so với tiền lương quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Tiền lương tính bình quân theo số ngày làm việc bình thường được xác định bằng tiền lương của tháng trước liền kề trước khi huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập tập huấn, thi đấu chia cho 26 ngày.

2. Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định này được hưởng tiền lương theo ngày thực tế tập trung tập huấn, thi đấu như sau:

a) Huấn luyện viên trưởng đội tuyển quốc gia: 1.100.000 đồng/người/ngày;

b) Huấn luyện viên đội tuyển quốc gia: 750.000 đồng/người/ngày;

c) Huấn luyện viên trưởng đội tuyển trẻ quốc gia: 750.000 đồng/người/ngày;

d) Huấn luyện viên đội tuyển trẻ quốc gia: 550.000 đồng/người/ngày;

đ) Huấn luyện viên đội tuyển ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 430.000 đồng/người/ngày;

e) Huấn luyện viên đội tuyển trẻ ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 360.000 đồng/người/ngày;

g) Huấn luyện viên đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 360.000 đồng/người/ngày.

3. Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định này được hưởng tiền lương theo ngày thực tế tập trung tập huấn, thi đấu như sau:

a) Vận động viên đội tuyển quốc gia: 550.000 đồng/người/ngày;

b) Vận động viên đội tuyển trẻ quốc gia: 430.000 đồng/người/ngày;

c) Vận động viên đội tuyển ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 360.000 đồng/người/ngày.

4. Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định này được hưởng tiền lương theo ngày thực tế tập trung tập huấn, thi đấu như sau:

a) Vận động viên đội tuyển trẻ ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 150.000 đồng/người/ngày;

b) Vận động viên đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 110.000 đồng/người/ngày.

5. Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị định này được hưởng tiền lương theo ngày thực tế tập trung tập huấn, thi đấu như sau:

a) Nhân viên y tế không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Bác sỹ được chi trả tiền lương bằng tiền lương của huấn luyện viên đội tuyển tương ứng; kỹ thuật y được chi trả tiền lương bằng tiền lương của vận động viên đội tuyển tương ứng;

b) Nhân viên y tế đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Được hưởng nguyên tiền lương đang hưởng (bao gồm mức lương, phụ cấp lương nếu có) do cơ quan quản lý chi trả; được hưởng khoản tiền bù chênh lệch trong trường hợp tiền lương đang hưởng (tính bình quân theo số ngày làm việc bình thường trong tháng) thấp hơn so với tiền lương quy định tại điểm a khoản này.

Tiền lương tính bình quân theo số ngày làm việc bình thường được xác định bằng tiền lương của tháng trước liền kề trước khi nhân viên y tế được triệu tập chia cho 26 ngày.

6. Các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này được hưởng tiền lương làm thêm giờ cho những ngày thực tế tập trung tập huấn, thi đấu vượt quá 26 ngày trong tháng. Khoản tiền lương làm thêm giờ được xác định bằng mức tiền trả theo ngày quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này nhân với mức tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 98 Bộ Luật Lao động.

Điều 5. Chế độ dinh dưỡng đối với thành viên đội thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu

1. Thành viên đội thể thao trong thời gian tập trung tập huấn trong nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chế độ dinh dưỡng như sau:

a) Đội tuyển quốc gia: 400.000 đồng/người/ngày;

b) Đội tuyển trẻ quốc gia: 400.000 đồng/người/ngày;

c) Đội tuyển ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 300.000 đồng/người/ngày;

d) Đội tuyển trẻ ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 250.000 đồng/người/ngày;

đ) Đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 190.000 đồng/người/ngày.

2. Thành viên đội thể thao trong thời gian tập trung tập huấn ở nước ngoài được hưởng chế độ dinh dưỡng hằng ngày theo thư mời hoặc hợp đồng ký kết giữa cơ quan quản lý ở trong nước với cơ sở đào tạo ở nước ngoài.

3. Thành viên đội thể thao trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao thành tích cao quy định tại các khoản 2, 4, 5, 6, 7 Điều 37 Luật Thể dục thể thao năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2018) được hưởng chế độ dinh dưỡng như sau:

a) Đội tuyển trẻ quốc gia: 400.000 đồng/người/ngày;

b) Đội tuyển ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 400.000 đồng/người/ngày;

c) Đội tuyển trẻ ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 300.000 đồng/người/ngày;

d) Đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 300.000 đồng/người/ngày.

4. Thành viên đội thể thao trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 13; giải thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho người khuyết tật quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Thể dục thể thao năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2018) được hưởng mức chi chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải (không được hưởng chế độ dinh dưỡng quy định tại khoản 3 Điều này).

5. Chế độ dinh dưỡng khác đối với huấn luyện viên, vận động viên:

a) Huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào các đội tuyển thể thao quốc gia để chuẩn bị tham dự SEA Games, ASIAD, Asian Para Games, Olympic Games và Paralympic Games được hưởng chế độ dinh dưỡng 600.000 đồng/người/ngày trong thời gian không quá 90 ngày;

b) Huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào các đội tuyển thể thao quốc gia và có khả năng giành huy chương vàng tại ASIAD, giành huy chương vàng tại Youth Olympic Games, có khả năng đạt chuẩn tham dự Olympic Games và huấn luyện viên, vận động viên đạt chuẩn tham dự Paralympic Games được hưởng chế độ dinh dưỡng 800.000 đồng/người/ngày.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định danh sách huấn luyện viên, vận động viên được hưởng chế độ quy định tại điểm này;

c) Trong thời gian hưởng mức chi đặc thù quy định tại khoản 5 Điều này, huấn luyện viên, vận động viên không được hưởng chế độ dinh dưỡng quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Chế độ thực phẩm chức năng: Vận động viên quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này được hưởng chế độ thực phẩm chức năng trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chế độ thực phẩm chức năng theo tính chất đặc thù của từng môn thể thao đối với vận động viên được triệu tập vào các đội tuyển thể thao quốc gia và có khả năng giành huy chương tại ASIAD, tham dự vòng loại và tham dự Olympic Games, tham dự Paralympic Games.

7. Trong thời gian tập huấn trong nước, trường hợp di chuyển đến các địa điểm khác địa điểm tập trung tập huấn để thực hiện nghĩa vụ, thành viên đội thể thao được áp dụng hưởng chế độ nghỉ, đi lại theo quy định của pháp luật về công tác phí trong nước đối với cán bộ, công chức, viên chức và chế độ dinh dưỡng quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều này.

8. Trong thời gian tập huấn, thi đấu ngắn hạn tại nước ngoài, thành viên đội thể thao được áp dụng hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật về công tác ngắn hạn ở nước ngoài đối với cán bộ, công chức, viên chức (không được hưởng chế độ dinh dưỡng quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều này).

Chương III

CHẾ ĐỘ ĐÃI NGỘ ĐẶC THÙ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

Điều 6. Chế độ tiền lương dành cho huấn luyện viên, vận động viên trọng điểm

1. Huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào các đội tuyển thể thao quốc gia có khả năng giành huy chương vàng tại ASIAD, Asian Para Games, Youth Olympic Games, có khả năng đạt chuẩn tham dự Olympic Games, Paralympic Games được hưởng tiền lương bằng 1,5 lần tiền lương của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển quốc gia quy định tại điểm b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Huấn luyện viên, vận động viên quy định tại khoản 1 Điều này thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này áp dụng phương pháp hưởng lương theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này, trong đó khoản tiền bù chênh lệch được xác định theo mức tiền lương quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này và mức tiền lương quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Huấn luyện viên, vận động viên quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng tiền lương làm thêm giờ theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định này, trong đó mức tiền trả theo ngày được xác định theo mức tiền lương tại khoản 1 Điều này.

4. Trong thời gian hưởng tiền lương quy định tại khoản 1 Điều này, huấn luyện viên, vận động viên không được hưởng chế độ quy định tại các điểm a, b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định danh sách huấn luyện viên, vận động viên được hưởng chế độ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Chế độ đãi ngộ đặc thù dành cho vận động viên đạt thành tích xuất sắc

1. Vận động viên đạt thành tích xuất sắc được hưởng chế độ hằng tháng theo các mức cụ thể như sau:

- a) Huy chương vàng Olympic Games: 40.000.000 đồng/người/tháng;
- b) Huy chương bạc Olympic Games: 30.000.000 đồng/người/tháng;
- c) Huy chương đồng Olympic Games, Huy chương vàng ASIAD, Huy chương vàng Paralympic Games: 20.000.000 đồng/người/tháng;
- d) Huy chương bạc Paralympic Games: 15.000.000 đồng/người/tháng;
- đ) Vượt qua vòng loại tham dự Olympic Games, Huy chương đồng Paralympic Games: 10.000.000 đồng/người/tháng.

2. Thời gian hưởng chế độ: Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng chế độ tính từ thời điểm đạt được thành tích tại Đại hội đến kỳ Đại hội tiếp theo.

3. Trường hợp vận động viên cùng lúc đủ điều kiện hưởng nhiều chế độ quy định tại khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng chế độ ở mức cao nhất.

Điều 8. Chế độ đặc thù đối với vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ

Vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ là thành viên đội tuyển quốc gia, đội tuyển trẻ quốc gia; đội tuyển ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; đội tuyển trẻ ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chế độ chăm sóc bảo đảm sức khỏe và sinh lý của phụ nữ 1.100.000 đồng/người/tháng.

Điều 9. Chăm sóc sức khỏe, chữa trị chấn thương

1. Vận động viên được:

- a) Kiểm tra sức khỏe ban đầu ngay khi được tuyển chọn vào các cơ sở đào tạo và các đội tuyển thể thao;

- b) Kiểm tra sức khỏe định kỳ ít nhất 2 lần/năm;
- c) Kiểm tra sức khỏe trước khi tham gia thi đấu các giải thể thao thành tích cao;
- d) Vận động viên được chăm sóc sức khỏe, hồi phục chức năng và chữa trị chấn thương tại các cơ sở y tế trong nước.

Trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định cho vận động viên được triệu tập tập huấn tại các đội tuyển thể thao quốc gia chuẩn bị tham dự và có khả năng giành huy chương tại ASIAD, tham dự Olympic Games, Paralympic Games được chữa trị chấn thương ở nước ngoài.

2. Nội dung kiểm tra sức khỏe của vận động viên quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Kiểm tra, đánh giá về trình độ thể lực;
- b) Kiểm tra, đánh giá về hình thái;
- c) Kiểm tra, đánh giá về tâm lý;
- d) Kiểm tra, đánh giá về y sinh học.

3. Nội dung kiểm tra sức khỏe cho vận động viên quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương IV **CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO VĂN HÓA, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM**

Điều 10. Bảo đảm học tập văn hóa

1. Vận động viên đang học tập tại các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được triệu tập vào đội tuyển thể thao quốc gia, đội tuyển thể thao ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để tập huấn và thi đấu thì được cơ quan sử dụng chi trả học phí theo quy định của pháp luật.

2. Vận động viên đạt thành tích xuất sắc trong các giải thi đấu thể thao quốc gia hoặc quốc tế được xét đặc cách tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông nếu thời gian thi trùng với thời gian vận động viên tập huấn ở nước ngoài hoặc tham dự thi đấu tại các giải thể thao quốc tế theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Vận động viên giành huy chương trong các giải thi đấu thể thao quốc gia trở lên được xét tuyển thẳng vào trung học phổ thông.

Điều 11. Ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ

Vận động viên đội tuyển thể thao quốc gia đã tốt nghiệp trung học phổ thông, được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu Olympic Games, Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, ASIAD, Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, SEA Games, Giải vô địch Đông Nam Á, Cúp Đông Nam Á được hưởng các ưu đãi như sau:

1. Tuyển thẳng trong tuyển sinh vào các ngành thể dục thể thao hoặc các chuyên ngành giáo dục thể chất của các trường đại học, cao đẳng.
2. Cử tham gia các khóa đào tạo huấn luyện viên, tham gia tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong nước và nước ngoài.
3. Được cơ quan quản lý hoặc cơ quan sử dụng chi trả chi phí đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ hoặc được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Ưu đãi về học nghề, giải quyết việc làm

1. Vận động viên đội tuyển thể thao quốc gia, đội tuyển thể thao ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khi thôi làm vận động viên được hỗ trợ tư vấn, đào tạo nghề theo quy định của pháp luật.
2. Vận động viên đạt huy chương tại Olympic Games, ASIAD được hưởng các chính sách quy định tại Điều 25 của Luật Nhà giáo về chính sách thu hút, trọng dụng đối với nhà giáo.
3. Vận động viên đạt huy chương tại Olympic Games, ASIAD, SEA Games được tiếp nhận vào làm viên chức nếu đáp ứng điều kiện đăng ký dự tuyển và yêu cầu của vị trí việc làm hoặc được cộng điểm ưu tiên trong tuyển dụng lao động tại các cơ sở thể thao khi có đủ trình độ, năng lực chuyên môn phù hợp với yêu cầu của vị trí tuyển dụng. Trong thời gian tập sự được hưởng 100% mức lương và phụ cấp của chức danh nghề nghiệp tương ứng với vị trí việc làm.

Chương V CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM

Điều 13. Tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tại cơ quan quản lý trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 Điều 2 Nghị định này trước khi được triệu tập đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tại cơ quan quản lý thì tiếp tục tham gia các loại bảo hiểm này tại cơ quan quản lý theo quy định của pháp luật.

Cơ quan sử dụng có trách nhiệm định kỳ hằng tháng chuyển số tiền tương ứng thuộc trách nhiệm của cơ quan sử dụng cho cơ quan quản lý để đóng các loại bảo hiểm này cho các đối tượng theo quy định của pháp luật.

3. Đối tượng quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 Điều 2 Nghị định này trước khi được triệu tập chưa tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì cơ quan sử dụng ký hợp đồng lao động và đóng các loại bảo hiểm này tại cơ quan sử dụng theo quy định của pháp luật.

Tiền lương tháng để đóng bảo hiểm cho các đối tượng này là tiền lương ngày quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 4 hoặc khoản 1 Điều 6 Nghị định này nhân với 26 ngày.

4. Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị định này tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp áp dụng như quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 14. Chế độ ốm đau, thai sản

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này khi ốm đau, thai sản được hưởng các chế độ sau:

1. Hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.
2. Được cơ quan sử dụng chi trả chi phí khám, chữa bệnh ngoài phạm vi được hưởng và mức hưởng bảo hiểm y tế.
3. Được cơ quan sử dụng chi trả bằng mức chênh lệch (nếu có) khi mức trợ cấp cho ngày nghỉ khám, chữa bệnh do cơ quan bảo hiểm xã hội chi trả thấp hơn tiền lương quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 4 hoặc khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

Điều 15. Chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hưởng các chế độ sau:

- a) Được cơ quan sử dụng kịp thời sơ cứu, cấp cứu và tạm ứng chi phí sơ cứu, cấp cứu, điều trị;

b) Được cơ quan sử dụng thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định, gồm: Thanh toán phần chi phí đồng chi trả và những chi phí không có trong danh mục do bảo hiểm y tế chi trả; trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với những trường hợp kết luận suy giảm khả năng lao động dưới 5% do cơ quan sử dụng giới thiệu đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng giám định y khoa;

c) Được cơ quan sử dụng trả đủ tiền lương theo quy định tại Điều 4 hoặc Điều 6 Nghị định này khi phải nghỉ tập huấn, thi đấu trong thời gian điều trị, phục hồi chức năng lao động;

d) Được cơ quan sử dụng bồi thường hoặc trợ cấp và giới thiệu giám định y khoa theo quy định tại các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 38, Điều 39 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

đ) Được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định tại Mục 3 Chương III Luật An toàn, vệ sinh lao động.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này không được hưởng chế độ từ cơ quan sử dụng hoặc cơ quan quản lý nếu bị tai nạn lao động thuộc một trong các nguyên nhân quy định tại Điều 40 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

3. Cơ quan sử dụng có trách nhiệm trong việc khai báo, điều tra, báo cáo tai nạn lao động theo quy định tại Chương III Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

Điều 16. Chế độ bảo hiểm khi tập huấn, thi đấu ở nước ngoài

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này khi tập huấn, thi đấu ở nước ngoài được mua bảo hiểm theo quy định của đơn vị tổ chức giải, tổ chức thể thao quốc tế hoặc quốc gia nơi có hoạt động tập huấn, thi đấu.

Chương VI CHẾ ĐỘ TIỀN THƯỞNG

Điều 17. Mức thưởng bằng tiền đối với vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế

1. Vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế được hưởng mức thưởng bằng tiền theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Môn thể thao nhóm I, nhóm II, nhóm III quy định trên cơ sở các môn thể thao được đưa vào chương trình thi đấu Olympic Games, ASIAD và các giải thể thao quốc tế khác.

2. Vận động viên lập thành tích tại các giải cúp thể giới, cúp châu Á và cúp Đông Nam Á; giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thể giới; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ châu Á, Đông Nam Á được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng dành cho đại hội, giải vô địch của môn thể thao tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thể giới, châu Á, Đông Nam Á có quy định lứa tuổi được hưởng mức thưởng tối đa bằng 50% mức thưởng quy định tại khoản 1 Điều này, cụ thể như sau:

a) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên đến dưới 12 tuổi: Mức thưởng bằng 20% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 12 đến dưới 16 tuổi: Mức thưởng bằng 30% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 16 đến dưới 18 tuổi: Mức thưởng bằng 40% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 18 đến dưới 21 tuổi: Mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Vận động viên lập thành tích thi đấu trong các môn thể thao có nội dung thi đấu tập thể được hưởng mức thưởng bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân với mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho vận động viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 18. Mức thưởng bằng tiền đối với huấn luyện viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế

Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế được hưởng mức thưởng như sau:

1. Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao quốc tế có nội dung thi đấu cá nhân thì được hưởng mức thưởng chung bằng mức thưởng đối với vận động viên.

2. Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo đội tuyển thi đấu lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao quốc tế có môn hoặc nội dung thi đấu tập thể thì được hưởng mức thưởng chung bằng mức thưởng đối với vận động viên đạt giải nhân với số lượng huấn luyện viên, theo quy định như sau: Dưới 04 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên; từ 04 đến 08 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính

cho 02 huấn luyện viên; từ 09 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên; từ 13 đến 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 04 huấn luyện viên; trên 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 05 huấn luyện viên.

3. Tỷ lệ phân chia tiền thưởng đối với các huấn luyện viên được thực hiện theo nguyên tắc: Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện đội tuyển được hưởng 60%, trong đó huấn luyện viên chỉ đạo vận động viên đạt thành tích được hưởng 30%, huấn luyện viên còn lại được hưởng 30%; huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên ở cơ sở trước khi tham gia đội tuyển được hưởng 40%.

4. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho huấn luyện viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 17 Nghị định này.

Điều 19. Mức thưởng bằng tiền dành cho các đối tượng khác

1. Huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế dành cho người khuyết tật được hưởng mức thưởng bằng tiền theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các đại hội thể thao vô địch trẻ người khuyết tật châu Á, Đông Nam Á, giải vô địch trẻ người khuyết tật thế giới, châu Á, Đông Nam Á được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Số lượng huấn luyện viên, vận động viên được hưởng mức thưởng tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế dành cho người khuyết tật được quy định tại khoản 4 Điều 17 và Điều 18 Nghị định này.

Đối với các môn, nội dung thi mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên mức thưởng chung cho huấn luyện viên, vận động viên người khuyết tật bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản này.

Các môn thể thao nhóm I là các môn thể thao trong chương trình thi đấu của Paralympic Games, các môn thể thao nhóm II là các môn còn lại.

2. Huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao dành cho học sinh, sinh viên thế giới, châu Á, Đông Nam Á được hưởng mức thưởng bằng 30% mức thưởng quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định này.

Chương VII **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 20. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí chi trả cho các chế độ quy định tại Nghị định này được bố trí trong dự toán ngân sách thể dục thể thao hàng năm theo chế độ hiện hành của Nhà nước về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước:

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chi trả tiền lương quy định tại Điều 4, chế độ dinh dưỡng quy định tại Điều 5, chế độ đặc thù quy định tại Điều 6, Điều 8, chăm sóc sức khỏe, chữa trị chấn thương quy định tại Điều 9, học phí quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định này, tiền đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm khi tập huấn, thi đấu ở nước ngoài, chi phí khám, chữa bệnh, tai nạn, tiền trợ cấp và tiền bồi thường theo quy định cho thành viên đội thể thao quốc gia; chi tiền thưởng cho huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển quốc gia, đội tuyển trẻ quốc gia đạt thành tích thi đấu tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế;

b) Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chi trả tiền lương quy định tại Điều 4, chế độ dinh dưỡng quy định tại Điều 5, chế độ đặc thù quy định tại Điều 7, Điều 8, chăm sóc sức khỏe, chữa trị chấn thương quy định tại Điều 9, học phí quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định này, tiền đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm khi tập huấn, thi đấu ở nước ngoài, chi phí khám, chữa bệnh, tai nạn, tiền trợ cấp và tiền bồi thường theo quy định cho thành viên đội thể thao thuộc bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý; quy định mức thưởng và chi tiền thưởng cho huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thi đấu thể thao quốc gia và các giải thi đấu thể thao của bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập dự toán, chấp hành dự toán và thanh, quyết toán kinh phí thực hiện các chế độ đối với thành viên đội thể thao quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, đơn vị, cá nhân huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác để bổ sung hỗ trợ, khuyến khích huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các bộ:

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định danh mục các môn thể thao thuộc các nhóm I, II, III; đối tượng huấn luyện viên, vận động viên được thưởng bằng tiền khi lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao quốc tế quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19 Nghị định này;

b) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm quy định cụ thể việc học tập văn hóa cho vận động viên theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định này; quy định cụ thể tiêu chuẩn trình độ đào tạo, các thành tích cá nhân trong lĩnh vực thể dục thể thao để được đăng ký tiếp nhận trở thành nhà giáo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này;

c) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ quy định tại Nghị định này chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện các chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu thuộc phạm vi quản lý phù hợp với đặc thù quân sự, quốc phòng và an ninh.

2. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Triển khai thực hiện Nghị định này và ban hành các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi cho thành viên đội thể thao thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương.

3. Trách nhiệm của cơ quan quản lý, cơ quan sử dụng:

a) Thực hiện việc giao kết hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động và các chế độ đối với thành viên đội thể thao theo quy định tại Nghị định này;

b) Tổ chức học bổ sung kiến thức văn hóa cho vận động viên sau khi vận động viên tham dự tập huấn, thi đấu các giải thể thao trong nước và quốc tế; chi trả các khoản chi phí liên quan đến việc tổ chức học bổ sung kiến thức văn hóa cho vận động viên;

c) Tổ chức thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, chữa trị chấn thương cho vận động viên thuộc quyền quản lý.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2026.

2. Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu; Chương II Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu áp dụng tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó đối với các nội dung liên quan.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). **10**

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Mai Văn Chính



Phụ lục I
MỨC THƯỞNG ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN LẬP THÀNH TÍCH
TẠI CÁC ĐẠI HỘI, GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO QUỐC TẾ
(Kèm theo Nghị định số 349/2025/NĐ-CP
Ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên cuộc thi	HCV	HCB	HCD	Phá kỷ lục
I	Đại hội thể thao				
1	Đại hội thể thao thế giới (Olympic Games)	3.500	2.200	1.400	+1.400
2	Đại hội thể thao trẻ thế giới (Youth Olympic Games)	400	250	150	+150
3	Đại hội thể thao châu Á (ASIAD)	280	170	110	+110
4	Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games)	54	30	24	+24
II	Giải vô địch thể giới từng môn				
1	Nhóm I	175	110	70	+70
2	Nhóm II	70	40	30	+30
3	Nhóm III	45	25	20	+20
III	Giải vô địch châu Á từng môn				
1	Nhóm I	70	40	30	+30
2	Nhóm II	45	25	20	+20
3	Nhóm III	30	15	10	+10
IV	Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao				
1	Nhóm I	40	20	15	+15
2	Nhóm II	30	15	10	+10
3	Nhóm III	20	12	8	+8
V	Đại hội Thể thao khác				
1	Đại hội thể thao quy mô thế giới khác	70	40	30	+30
2	Đại hội thể thao quy mô châu Á khác	30	15	10	+10



Phụ lục II
MỨC THƯỞNG ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN
LẬP THÀNH TÍCH TẠI CÁC ĐẠI HỘI, GIẢI THI ĐẤU
THỂ THAO QUỐC TẾ DÀNH CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT
(Kèm theo Nghị định số 349/2025/NĐ-CP
Ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên cuộc thi	HCV	HCB	HCD	Phá kỷ lục
I	Đại hội thể thao				
1	Đại hội thể thao người khuyết tật thế giới (Paralympic Games)	2.200	1.400	850	+850
2	Đại hội thể thao người khuyết tật trẻ thế giới	225	150	100	+100
3	Đại hội thể thao người khuyết tật châu Á (Asian Para Games)	160	100	60	+60
4	Đại hội thể thao người khuyết tật Đông Nam Á (ASEAN Para Games)	30	18	12	+12
II	Giải vô địch thế giới từng môn				
1	Nhóm I	85	55	35	+35
2	Nhóm II	25	15	10	+10
III	Giải vô địch châu Á từng môn				
1	Nhóm I	35	20	15	+15
2	Nhóm II	15	10	8	+8
IV	Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao				
1	Nhóm I	20	12	8	+8
2	Nhóm II	12	8	5	+5